

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SACOM
VÀ CÁC CÔNG TY CON**



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04 - 05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06 - 07
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.334.563.757.242	1.275.099.763.627
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	218.456.365.406	352.309.710.644
1. Tiền	111		84.182.925.298	32.709.710.644
2. Các khoản tương đương tiền	112		134.273.440.108	319.600.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	2.175.031.683
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	3.058.888.889
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn	122		-	(883.857.206)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		588.659.667.030	341.315.383.712
1. Phải thu của khách hàng	131		458.736.777.053	236.782.403.089
2. Trả trước cho người bán	132		126.844.473.179	92.529.609.277
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3.078.416.798	12.003.371.346
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	518.906.402.381	565.435.246.238
1. Hàng tồn kho	141		529.641.031.453	570.367.317.021
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.734.629.072)	(4.932.070.783)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.541.322.425	13.864.391.350
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		763.740.371	851.708.703
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.742.225.497	9.408.611.738
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	957.365.065	1.461.488.282
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	3.077.991.492	2.142.582.627
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		1.762.671.622.455	1.707.932.780.685
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.188.755.463.829	1.123.142.588.610
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	212.495.246.908	224.990.472.434
- Nguyên giá	222		542.202.986.423	539.990.133.107
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(329.707.739.515)	(314.999.660.673)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	61.261.744.056	62.046.342.071
- Nguyên giá	228		69.569.701.855	69.496.426.855
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.307.957.799)	(7.450.084.784)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	914.998.472.865	836.105.774.105

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	154.448.809.537	155.540.750.962
- Nguyên giá	241		160.694.206.310	160.085.115.401
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(6.245.396.773)	(4.544.364.439)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	297.072.792.426	305.586.126.011
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		267.911.284.426	271.373.933.011
3. Đầu tư dài hạn khác	258		55.750.061.647	77.498.886.647
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(26.588.553.647)	(43.286.693.647)
VI. Tài sản dài hạn khác	270	V.12	122.394.556.663	123.663.315.102
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		12.394.556.663	13.663.315.102
3. Tài sản dài hạn khác	273		110.000.000.000	110.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.097.235.379.697	2.983.032.544.312

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

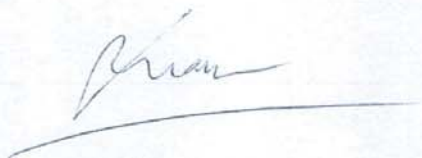

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		660.365.692.200	484.691.590.875
I. Nợ ngắn hạn	310		575.942.427.447	401.448.773.039
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	298.468.385.094	202.359.466.226
2. Phải trả cho người bán	312		220.152.045.033	143.980.238.417
3. Người mua trả tiền trước	313		26.960.398.703	24.391.877.953
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	6.518.629.751	6.024.133.599
5. Phải trả người lao động	315		7.201.377.140	14.835.908.557
6. Chi phí phải trả	316	V.15	1.192.113.630	2.122.314.913
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	10.706.984.720	9.455.266.616
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.742.493.376	(1.720.433.242)
II. Nợ dài hạn	330		84.423.264.753	83.242.817.836
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.17	5.068.301.027	3.719.545.019
4. Vay và nợ dài hạn	334		79.293.272.817	79.523.272.817
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		61.690.909	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.394.255.150.285	2.455.510.478.060
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	2.394.255.150.285	2.455.510.478.060
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.307.984.320.000	1.307.984.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		901.532.493.943	901.532.493.943
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		104.438.472.637	104.311.190.937
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		51.172.434.222	51.043.214.222
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		29.127.429.483	90.639.258.958
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		42.614.537.212	42.830.475.377
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.097.235.379.697	2.983.032.544.312

Tp.HCM, ngày 01 tháng 08 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thanh Xuân

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trắc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02 năm 2014	Quý 02 năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	498.026.652.444	292.446.721.056	850.246.766.737	506.706.604.817
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.121.778.400	103.997.517	2.452.563.236	103.997.517
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	495.904.874.044	292.342.723.539	847.794.203.501	506.602.607.300
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	455.670.395.878	252.809.173.084	774.494.640.380	433.557.922.976
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		40.234.478.166	39.533.550.455	73.299.563.121	73.044.684.324
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.926.557.083	13.591.525.512	9.776.145.241	19.790.236.292
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	6.754.694.239	5.586.994.321	6.230.663.214	(23.110.738.088)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.330.834.292</i>	<i>6.431.612.709</i>	<i>6.525.108.314</i>	<i>10.902.307.205</i>
8. Chi phí bán hàng	24		5.574.712.560	7.606.162.789	14.308.567.334	14.913.617.749
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.031.106.288	8.921.105.340	26.549.410.644	21.555.125.270
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		16.800.522.162	31.010.813.517	35.987.067.170	79.476.915.685
11. Thu nhập khác	31	VI.7	871.253.870	3.253.892.078	3.164.253.151	3.316.648.118
12. Chi phí khác	32	VI.8	(187.106.478)	3.057.085.982	837.306.817	3.116.547.670
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.058.360.348	196.806.096	2.326.946.334	200.100.448
14. Lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	50		(1.273.432.769)	3.449.859.195	(3.462.648.585)	(9.263.128.343)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	60		16.585.449.741	34.657.478.808	34.851.364.919	70.413.887.790
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.9	4.814.907.374	5.176.683.640	8.763.305.831	8.024.730.812
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62				-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70 = 60 - 61 - 62)	70		11.770.542.367	29.480.795.168	26.088.059.088	62.389.156.978

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

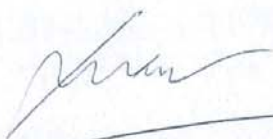
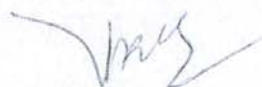
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02 năm 2014	Quý 02 năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
18.1 Lợi ích cổ đông thiểu số	71		(329.841.408)	(637.439.471)	(622.426.464)	(1.506.927.126)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	72		12.100.383.775	30.118.234.639	26.710.485.552	63.896.084.104
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.11	93	230	204	489

Tp.HCM, ngày 01 tháng 08 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thanh Xuân

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trắc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		605.765.697.327	450.232.243.410
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(551.302.883.408)	(301.801.520.807)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(41.961.510.006)	(33.415.005.089)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5.480.065.828)	(7.634.764.868)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(9.627.565.941)	(6.737.312.716)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		51.275.046.874	28.531.579.019
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(102.843.470.613)	(92.484.741.113)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(54.174.751.595)	36.690.477.836
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(106.767.766.287)	(117.960.835.140)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		464.634.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.148.000.000	32.684.750.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		7.998.266.198	197.603.249.016
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		5.184.492.493	1.680.900.039
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(91.972.373.596)	114.008.063.915
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31			(24.000.000.000)
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	(9.800.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		377.007.716.814	267.335.880.053
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(286.436.442.691)	(335.237.800.002)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(78.479.059.200)	-
7. Vốn góp của các cổ đông thiểu số vào Công ty con	37		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12.092.214.923	(101.701.919.949)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(134.054.910.268)	48.996.621.802

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày	Từ ngày
			01/01/2014 đến 30/06/2014	01/01/2013 đến 30/06/2013
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		352.309.710.644	291.100.113.831
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		201.565.030	11.747.515
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	218.456.365.406	340.108.483.148

Tp.HCM, ngày 01 tháng 08 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Trắc

Nguyễn Thanh Xuân

Nguyễn Văn Trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM (tên cũ: Công ty cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn thông) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07 tháng 02 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 17 vào ngày 17 tháng 06 năm 2013 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính: khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, Thành phố biên hòa, tỉnh Đồng Nai.

Văn phòng giao dịch: số 152/11B đường Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: SAM.

Các công ty con hợp nhất

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản ...	99,40%
Công ty CP Sacom Tuyển Lâm	Kinh doanh, dịch vụ ...	99,76%
Công ty TNHH MTV Dây Và Cáp Sacom	Sản xuất, thương mại ...	100,00%
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Kinh doanh, dịch vụ ...	73,75%

Các công ty liên doanh, liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty Liên doanh cáp Taihan-Sacom	Sản xuất các loại cáp nhôm, cáp viễn thông..	30,00%
Công ty CP Nhựa Sam Phú	Sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa...	25,10%
Công ty CP Vật Liệu Điện Và Viễn Thông Sam Cường	Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông...	32,54%
Công ty CP Bất động sản Hiệp Phú	Kinh doanh bất động sản...	40,00%

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quấn dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết, liên doanh:

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	04 - 08 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty dùng trích khấu hao cho bất động sản đầu tư từ năm 2008 theo biên bản kiểm toán nhà nước tại Cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 28 tháng 08 năm 2008.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như là người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	30/06/2014	01/01/2014
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2014	01/01/2014
Tiền mặt	286.424.611	158.838.720
Tiền gửi ngân hàng	83.896.500.687	32.550.871.924
Các khoản tương đương tiền	134.273.440.108	319.600.000.000
Cộng	218.456.365.406	352.309.710.644
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2014	01/01/2014
Đầu tư ngắn hạn khác	-	3.058.888.889
Dự phòng đầu tư tài chính	-	(883.857.206)
Cộng	-	2.175.031.683
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
Phải thu người lao động vay mua CP	-	10.673.810.000
Phải thu khác	3.078.416.798	1.329.561.346
Cộng	3.078.416.798	12.003.371.346
4. Hàng tồn kho	30/06/2014	01/01/2014
Nguyên liệu, vật liệu	160.262.138.254	178.844.506.754
Công cụ, dụng cụ	4.170.063.652	2.571.573.786
Chi phí SX, KD dở dang	231.131.039.334	234.382.808.930
Thành phẩm	89.426.589.093	99.168.339.311
Hàng hoá	44.651.201.120	55.400.088.240
Cộng giá gốc hàng tồn kho	529.641.031.453	570.367.317.021
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.734.629.072)	(4.932.070.783)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	518.906.402.381	565.435.246.238
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/06/2014	01/01/2014
Thuế thu nhập doanh nghiệp	888.103.532	888.103.532
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	391.309.644
Thuế nhập khẩu	69.261.533	182.075.106
Cộng	957.365.065	1.461.488.282
6. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
Tạm ứng	3.030.991.492	2.105.582.627
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	47.000.000	37.000.000
Cộng	3.077.991.492	2.142.582.627

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định hữu hình (xem trang số 24)

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	SX phim giới thiệu dự án	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	67.134.390.655	2.181.856.200	180.180.000	69.496.426.855
<i>Mua trong kỳ</i>		73.275.000		
Số dư cuối kỳ	67.134.390.655	2.255.131.200	180.180.000	69.569.701.855
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5.806.302.563	2.038.810.423	72.072.000	7.917.184.986
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	372.199.671	9.564.142	9.009.000	390.772.813
Số dư cuối kỳ	6.178.502.234	2.048.374.565	81.081.000	8.307.957.799
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	61.328.088.092	143.045.777	108.108.000	61.579.241.869
Số dư cuối kỳ	60.955.888.421	206.756.635	99.099.000	61.261.744.056

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014	01/01/2014
Chi phí mua căn hộ dự án Giai Việt	395.068.373.760	422.063.892.740
Chi phí thanh cái dẫn điện	19.882.794.164	18.211.221.043
Chi phí dự án dây điện từ	4.609.504.652	1.294.030.867
Chi phí dự án cáp quang	3.922.932.439	1.224.145.598
Dự án resort Đà Lạt	443.071.267.426	347.167.651.649
Dự án Nhơn Trạch	47.312.037.697	46.144.832.208
Chi phí mua sắm xe 29 chỗ	1.131.562.727	-
Cộng	914.998.472.865	836.105.774.105

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất Nhơn Trạch (*)	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	11.211.821.819	149.373.293.582	160.585.115.401
<i>Tăng trong kỳ</i>		109.090.909	
Số dư cuối kỳ	11.211.821.819	149.482.384.491	160.694.206.310
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.113.364.000	4.264.088.921	5.377.452.921
<i>Tăng trong kỳ</i>		867.943.852	867.943.852
Số dư cuối kỳ	1.113.364.000	5.132.032.773	6.245.396.773
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	10.098.457.819	145.109.204.661	155.207.662.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số dư cuối kỳ	10.098.457.819	144.350.351.718	154.448.809.537
----------------------	-----------------------	------------------------	------------------------

(*) Quyền sử dụng 65.492 m² đất (nguồn gốc từ đất nông nghiệp) tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp vào tháng 12/2003, thời hạn sử dụng đất này từ 44-50 năm. Đã có ý kiến của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thoả thuận địa điểm cho Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom (Tên cũ: Công ty CP Cấp và Vật liệu Viễn thông) lập thủ tục đầu tư khu dân cư theo quy hoạch. Công ty không trích khấu hao theo biên bản kiểm toán Nhà nước tại Cục thuế Đồng Nai ngày 26/8/2008.

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2014	01/01/2014
	Giá trị góp vốn	Giá trị góp vốn
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (a)	267.911.284.426	271.373.933.011
Đầu tư dài hạn khác (b)	55.750.061.647	77.498.886.647
Dự phòng đầu tư tài chính	(26.588.553.647)	(43.286.693.647)
Cộng	297.072.792.426	305.586.126.011

Danh sách các công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	30/06/2014	01/01/2014
	Giá trị vốn góp	Giá trị vốn góp
(a) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Cty LD Taihan-Sacom	107.651.052.246	106.531.420.836
Cty CP Sam Phú	5.484.644.354	6.171.615.477
Cty CP Sam Cường	14.128.242.877	13.670.682.857
Cty CP BÐS Hiệp Phú	140.647.344.949	145.000.213.841
Cộng	267.911.284.426	271.373.933.011

(b) Đầu tư dài hạn khác		
Cty CP Du lịch Bưu Điện	3.000.000.000	3.000.000.000
Cty XL & DV Khánh Hòa	613.548.000	613.548.000
Cty CP Alphanam	7.243.518.147	7.243.518.147
Cty CP Momota	13.500.000.000	13.500.000.000
Cty TNHH Thăng Long	9.630.635.500	9.630.635.500
Cty CP CK phố WALL	20.000.000.000	20.000.000.000
Cty CP Quốc cường Gia Lai	-	21.748.825.000
Cty CP Phân Lân Nung Chày Văn Điền	1.762.360.000	1.762.360.000
Cộng	55.750.061.647	77.498.886.647

Ghi chú: Quyền biểu quyết của công ty trong công ty liên kết, liên doanh tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2014	01/01/2014
12. Tài sản dài hạn khác		
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí trang thiết bị văn phòng, CCDC	2.573.026.042	2.659.756.792
Chi phí trả trước - KV văn phòng Đà Lạt	255.975.994	291.231.998
Chi phí trả trước - KV sân Golf Đà Lạt	859.877.630	2.012.379.375
Chi phí trả trước - KV Resort Đà Lạt	5.276.084.153	5.242.810.032
Chi phí trả trước - KV sân tập Đà Lạt	98.324.374	181.766.320
Chi phí trả trước - KV Club house	1.393.314.082	-
Chi phí dự án cấp quang	1.541.800.003	2.312.700.003
Chi phí dự án dây điện từ	-	631.459.498
Chi phí khác	396.154.385	331.211.084
Cộng	12.394.556.663	13.663.315.102
Tài sản dài hạn khác		
Ký quỹ UBND Lâm Đồng để thực hiện dự án Tuyền Lâm-Đà Lạt	110.000.000.000	110.000.000.000
Cộng	110.000.000.000	110.000.000.000
13. Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	298.468.385.094	202.359.466.226
Cộng	298.468.385.094	202.359.466.226
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.571.374.628	796.061.426
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.782.535.134	5.082.230.269
Thuế thu nhập cá nhân	164.719.989	145.841.904
Cộng	6.518.629.751	6.024.133.599
15. Chi phí phải trả		
Chi phí công trình	613.038.964	613.038.964
Chi phí phải trả khác	579.074.666	1.509.275.949
Cộng	1.192.113.630	2.122.314.913
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	111.781.047	235.725.399
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	26.482.160	16.066.062
Cổ tức phải trả	1.427.567.649	1.354.899.129
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.141.153.864	7.848.576.026
Cộng	10.706.984.720	9.455.266.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Phải trả dài hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.068.301.027	3.719.545.019
Cộng	5.068.301.027	3.719.545.019

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 25)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014		01/01/2014	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư của nhà nước	405.777.888.000	31,02%	405.777.888.000	31,02%
Vốn góp cổ đông khác	902.206.432.000	68,98%	902.206.432.000	68,98%
Cộng	1.307.984.320.000	100%	1.307.984.320.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2014	01/01/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.307.984.320.000	1.307.984.320.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.307.984.320.000	1.307.984.320.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	130.798.432	130.798.432
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	130.798.432	130.798.432
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>130.798.432</i>	<i>130.798.432</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	130.798.432	130.798.432
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>130.798.432</i>	<i>130.798.432</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Quý 02 năm 2014	Quý 02 năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	481.817.388.706	282.403.451.827
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	8.715.425.724	3.445.754.684
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	5.307.610.000
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	7.493.838.014	1.289.904.545
Cộng	498.026.652.444	292.446.721.056
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	1.941.431.054	103.997.517
Chi phí thuế TTĐB	180.347.346	-
Cộng	2.121.778.400	103.997.517
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần cung cấp thành phẩm, hàng hóa	479.875.957.652	282.403.451.827
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và khác	8.535.078.378	3.341.757.167
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	5.307.610.000
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	7.493.838.014	1.289.904.545
Cộng	495.904.874.044	292.342.723.539
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn cung cấp thành phẩm, hàng hóa	444.014.409.870	245.326.523.074
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.515.487.816	1.562.152.516
Giá vốn xây dựng, xây lắp	-	4.989.153.399
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư	5.140.498.192	931.344.095
Cộng	455.670.395.878	252.809.173.084
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.485.945.449	4.478.824.565
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi bán cổ phiếu	283.857.000	8.992.705.772
Lãi chênh lệch tỷ giá	156.754.634	119.995.175
Cộng	2.926.557.083	13.591.525.512
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	2.330.834.292	6.431.612.709
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.443.287.541	4.995.992.887
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(6.147.589.667)	(6.434.846.676)
Lỗ bán cổ phiếu	6.110.328.667	-
Chi phí tài chính khác	17.833.406	594.235.401
Cộng	6.754.694.239	5.586.994.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Thu nhập khác	Quý 02 năm 2014	Quý 02 năm 2013
Thu thanh lý tài sản	1.881.818	-
Thu nhập từ phạt hợp đồng, bồi thường thiệt hại	-	190.770.000
Thu nhập khác	869.372.052	3.063.122.078
Cộng	871.253.870	3.253.892.078
8. Chi phí khác	Quý 02 năm 2014	Quý 02 năm 2013
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-
Chi phí khác	(187.106.478)	3.057.085.982
Cộng	(187.106.478)	3.057.085.982
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 02 năm 2014	Quý 02 năm 2013
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.814.907.374	5.176.683.640
Điều chỉnh thuế thu nhập hiện hành của các kỳ trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.814.907.374	5.176.683.640
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 02 năm 2014	Quý 02 năm 2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	334.183.618.240	163.911.024.566
Chi phí nhân công	19.203.845.128	14.073.838.189
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.088.899.341	6.199.205.267
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.293.766.321	10.509.008.482
Chi phí khác bằng tiền	3.604.160.592	7.498.481.293
Cộng	378.374.289.622	202.191.557.797
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 02 năm 2014	Quý 02 năm 2013
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	12.100.383.775	30.118.234.639
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	130.798.432	130.798.432
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	93	230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Giao dịch với các bên liên quan:

Trong quý 02 năm 2014, Công ty phát sinh các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan như sau:

Nghiệp vụ bán hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH MTV Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	170.940.208
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	59.000.000
Công ty liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	137.727.300
Cộng		367.667.508

Đến ngày 30/06/2014, các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu thương mại

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2014
Công ty TNHH MTV Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	54.546.114
Công ty liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	42.067.834
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	59.000.000
Cộng		155.613.948

Các khoản phải trả thương mại

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2014
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	238.276.321
Cộng		238.276.321

Các khoản phải thu khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2014
Công ty TNHH MTV Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	9.815.000
Cộng		9.815.000

Các khoản phải trả khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2014
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	107.667.839.480
Công ty liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	25.000.000
Cộng		107.692.839.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, bobin gỗ.
- Lĩnh vực xây dựng và kinh doanh bất động sản.
- Lĩnh vực đầu tư tài chính.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Năm nay	Cáp và vật liệu viễn thông	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính và khác	Cộng
Doanh thu thuần	455.167.984.860	40.428.458.927	4.106.241.210	499.702.684.997
Chi phí trực tiếp	434.034.417.119	37.587.731.449	6.364.260.250	477.986.408.818
Các chi phí phân bổ	4.673.554.897	415.109.648	42.161.893	5.130.826.438
Lợi nhuận trước thuế	16.460.012.844	2.425.617.830	(2.300.180.933)	16.585.449.741
Chi phí thuế TNDN	3.739.942.193	1.074.965.181	-	4.814.907.374
Lợi nhuận sau thuế	12.720.070.651	1.350.652.649	(2.300.180.933)	11.770.542.367

Ghi chú: Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác cũng như giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	218.456.365.406	352.309.710.644	218.456.365.406	352.309.710.644
Phải thu khách hàng và phải thu khác	461.815.193.851	248.785.774.435	461.815.193.851	248.785.774.435
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	55.750.061.647	79.673.918.330	29.161.508.000	36.387.224.683
Cộng	736.021.620.904	680.769.403.409	709.433.067.257	637.482.709.762
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	220.152.045.033	143.980.238.417	220.152.045.033	143.980.238.417
Vay và nợ	377.761.657.911	281.882.739.043	377.761.657.911	377.761.657.911
Chi phí phải trả	1.192.113.630	2.122.314.913	1.192.113.630	1.192.113.630
Phải trả khác	14.209.454.891	11.568.121.045	14.209.454.891	11.568.121.045
Cộng	613.315.271.465	439.553.413.418	613.315.271.465	534.502.131.003

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn được đánh giá giá trị hợp lý theo các mô hình định giá khác.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Tp.HCM, ngày 01 tháng 08 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Xuân

Nguyễn Văn Trường



Đỗ Văn Trác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	75.941.328.312	442.366.045.929	3.208.746.352	19.275.429.195	540.791.549.788
Mua trong kỳ		42.500.000	144.000.000	794.088.635	980.588.635
Đầu tư XD CB hoàn thành		430.848.000			430.848.000
Số dư cuối kỳ	75.941.328.312	442.839.393.929	3.352.746.352	20.069.517.830	542.202.986.423
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	37.375.735.097	268.304.743.516	2.665.399.632	12.616.048.910	320.961.927.155
Khấu hao trong kỳ	923.888.509	7.585.447.032	72.997.358	347.812.423	8.930.145.322
Giảm khác	(1.610.212)	(177.702.005)	(788.941)	(4.231.804)	(184.332.962)
Số dư cuối kỳ	38.298.013.394	275.712.488.543	2.737.608.049	12.959.629.529	329.707.739.515
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	38.565.593.215	174.061.302.413	543.346.720	6.659.380.285	219.829.622.633
Số dư cuối kỳ	37.643.314.918	167.126.905.386	615.138.303	7.109.888.301	212.495.246.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quy đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu kỳ này	1.307.984.320.000	901.532.493.943	106.675.327.621	53.409.289.206	93.784.913.315	2.463.386.344.085
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ					12.100.383.775	12.100.383.775
Phân phối các quỹ			(2.236.854.984)	(2.236.854.984)	4.020.513.674	(453.196.294)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(2.118.611.937)	(2.118.611.937)
Chia cổ tức cho cổ đông					(78.479.059.200)	(78.479.059.200)
Tăng khác						-
Giảm khác					(180.710.144)	(180.710.144)
Số dư cuối kỳ này	1.307.984.320.000	901.532.493.943	104.438.472.637	51.172.434.222	29.127.429.483	2.394.255.150.285

